

Số: 923/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 5 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016**  
**huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Lạc Dương tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 02/3/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 197/TTr-STNMT ngày 04/4/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Lạc Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lạc Dương và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Lạc Dương;
- Phòng TN&MT huyện Lạc Dương;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD<sub>2</sub>, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Việt**



GÍNH KÈM B-D S: 913/09/16

Ngày 05 tháng 5 năm 2016

QUA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

**Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2016**

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nó
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>131.135,69</b>	<b>7.013,59</b>	<b>21.725,47</b>	<b>24.803,03</b>	<b>23.944,44</b>	<b>34.066,58</b>	<b>19.582,58</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>126.388,28</b>	<b>6.068,60</b>	<b>20.887,34</b>	<b>24.348,10</b>	<b>23.337,13</b>	<b>33.007,05</b>	<b>18.740,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	80,43		46,52		9,65	1,13	23,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>80,43</i>		<i>46,52</i>		<i>9,65</i>	<i>1,13</i>	<i>23,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.466,80	823,03	195,74	956,22	315,86	80,50	95,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.030,77	1.353,76	1.834,48	3.251,47	1.648,18	1.135,17	807,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.566,30	2.833,92	12.179,52	11.109,22	576,54	3.644,99	8.222,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.386,34		4.187,88		15.245,09	27.621,42	8.331,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.778,66	1.050,43	2.411,17	9.008,55	5.532,70	516,10	1.259,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	58,98	7,46	12,03	22,64	9,11	7,74	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00		20,00				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.863,90</b>	<b>434,32</b>	<b>172,47</b>	<b>321,94</b>	<b>456,40</b>	<b>214,72</b>	<b>264,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,69	7,35	2,44	11,80	15,50	10,00	9,60
2.2	Đất an ninh	CAN	5,33	1,64			3,61	0,08	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,78	16,76	9,74	0,51	0,77		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,84	7,48	4,71	7,23	8,18	0,24	
2.5	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	403,20	50,25	42,59	76,75	99,68	35,83	98,10
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	30,66	0,26					30,40
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,65	4,65					
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	203,13		31,78	64,95	70,68	18,00	17,72
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	86,62	86,62					
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,75	1,34	0,77	0,24	1,78	0,49	0,13
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,06	2,74	1,12	1,58	2,13	0,99	1,50
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,41	1,10	0,78	2,38	0,88		0,27
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,90	10,40	0,54	1,48	0,92		0,56
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,56		0,56				
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,29	0,23	0,50	0,11	0,18	0,20	0,07
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,23	34,56	45,43	149,67	63,00	85,71	93,86
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	509,80	208,94	31,51	5,24	189,09	63,18	11,84
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.883,51</b>	<b>510,67</b>	<b>665,66</b>	<b>132,99</b>	<b>150,91</b>	<b>844,81</b>	<b>578,47</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>7.013,59</b>	<b>7.013,59</b>					

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2016**

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Thị trấn Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nó
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>783,68</b>	<b>71,27</b>	<b>94,85</b>	<b>330,37</b>	<b>106,43</b>	<b>39,30</b>	<b>141,46</b>
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,68	3,75	0,50	70,00	19,22	2,38	9,83
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	635,05	67,52	92,10	248,57	77,91	26,92	122,03
3	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,30				0,30		
4	Đất rừng sản xuất	RSX	42,65		2,25	11,80	9,00	10,00	9,60
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,11</b>	<b>0,11</b>					

**Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016**

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Thị trấn Lạc Dương	Xã Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nó
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>166,58</b>	<b>13,88</b>	<b>9,94</b>	<b>35,83</b>	<b>46,12</b>	<b>12,73</b>	<b>48,08</b>
1	Đất trồng cây hàng năm khác	1,42				1,42		
2	Đất trồng cây lâu năm	51,64	5,26	1,05	0,44	27,73	2,73	14,43
3	Đất rừng phòng hộ	67,77	8,62	6,64	23,59	4,97		23,95
4	Đất rừng đặc dụng	2,40				2,30		0,10
5	Đất rừng sản xuất	43,35		2,25	11,80	9,70	10,00	9,60
<b>II</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>652,96</b>	<b>66,52</b>	<b>95,10</b>	<b>295,52</b>	<b>76,57</b>	<b>26,92</b>	<b>92,33</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1	Đất quy hoạch ngoài lâm nghiệp, đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	577,43	66,52	95,10	225,20	71,36	26,92	92,33
2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	5,21				5,21		

**Phụ lục 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016**

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nó
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>260</b>	<b>50</b>	<b>70</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>50</b>	<b>50</b>
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	220	50	70			50	50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	40			20	20		